

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH

Trưởng nhóm dịch: Trần Thị Thanh Liên

Developing  
**Chinese**



么书君

编著

*Giáo trình*

**PHÁT TRIỂN HÁN NGỮ**

**NÓI - GIAO TIẾP SƠ CẤP I**

初级口语 (I)



MCBooks  
Chuyên sách ngoại ngữ



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



Trải nghiệm học  
cùng MCPlatform



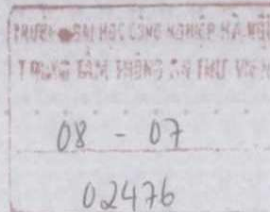
ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH

Trưởng nhóm dịch: Trần Thị Thanh Liêm

# GIÁO TRÌNH

Phát triển Hán ngữ

NÓI-GIAO TIẾP SƠ CẤP 1



## 发展汉语初级口语 (I)

### IBAN BIÊN DỊCH

Trần Thị Thanh Liêm – Trưởng nhóm dịch

Đinh Thị Thanh Nga – Đồng trưởng nhóm dịch

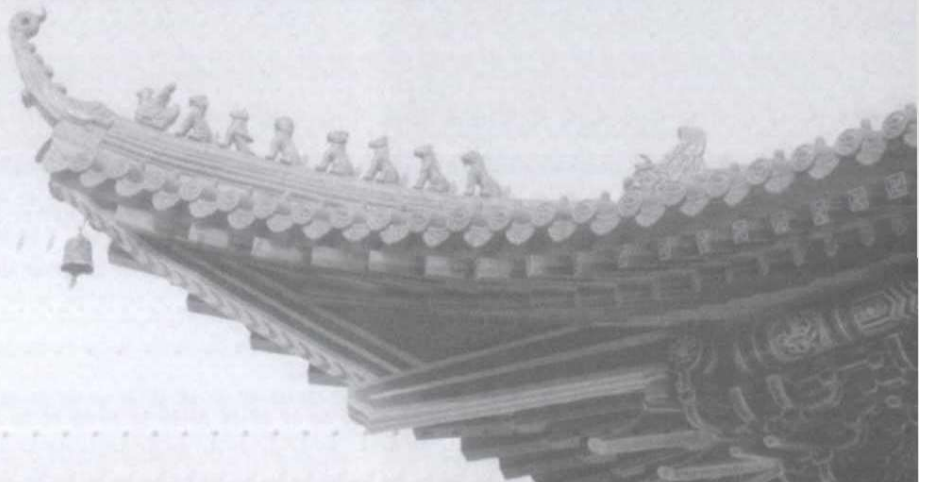
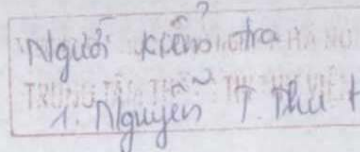
Qua Thế Đức – Nguyễn Thị Thủy Hạnh – Phạm Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Huệ – Tạ Thị Xuân Hương

Nguyễn Thị Minh Phượng – Nguyễn Quốc Tư

Nguyễn Thị Thanh Huyền – Lùng Thị Kiên

Nhà xuất bản Hồng Đức



Công ty Cổ phần sách MCBooks giữ bản quyền xuất bản và phát hành ấn bản độc quyền tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển giao bản quyền với Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.

Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế, Công ước Berne về Bản quyền sở hữu trí tuệ.

----- Chinese Copyright © Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh -----

Bản quyền tiếng Việt © Công ty cổ phần sách MCBooks

*Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.*

Góp ý về nội dung sách: [thezhishi@mcbooks.vn](mailto:thezhishi@mcbooks.vn)

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: [contact@mcbooks.vn](mailto:contact@mcbooks.vn)

Liên hệ hợp tác truyền thông trên sách: [project@mcbooks.vn](mailto:project@mcbooks.vn)

Liên hệ tư vấn, đại diện và giao dịch bản quyền: [copyright@mcbooks.vn](mailto:copyright@mcbooks.vn)

*Các tác giả viết sách có nhu cầu xuất bản xin vui lòng liên hệ với chúng tôi qua:*

✉ Email: [lienhebanquyen@mcbooks.vn](mailto:lienhebanquyen@mcbooks.vn)

☎ Điện thoại: (024).3792.1466

(Bấm máy lẻ 113 gặp Phòng Kế hoạch)



# LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình “ Phát triển Hán ngữ ” (tái bản lần 2) là tài liệu giảng dạy cấp quốc gia trong kế hoạch năm năm lần thứ 11 trong hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc.

## ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

Giáo trình “Phát triển Hán ngữ” chủ yếu dùng cho sinh viên học tiếng Trung Quốc, có thể đáp ứng được yêu cầu giảng dạy của môn học chính ở các cấp độ như sơ cấp (bao gồm mới bắt đầu), trung cấp và cao cấp. Trong đó, tài liệu giảng dạy các cấp sơ, trung, cao cấp có thể chọn dùng cho giảng dạy sinh viên chính quy chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc, cũng có thể dùng cho các khóa bồi dưỡng trong và ngoài nước và cho người tự học tiếng Trung Quốc.

## MONG MUỐN CỦA BAN BIÊN TẬP

- Giảng dạy và học tập để sử dụng tiếng Trung như một công cụ giao tiếp, không đơn thuần là học lý thuyết. Mục tiêu quan trọng nhất là vận dụng ngôn ngữ hiệu quả trong thực tế giao tiếp hàng ngày.

- Giáo viên dành thời gian cho việc phân tích nghiên cứu tài liệu, xây dựng phương hướng giảng dạy phù hợp. Giáo viên vừa có thể sử dụng cuốn sách như một tài liệu hữu ích, vừa có thể dựa vào đó để tự bổ sung và phát triển, đồng thời tạo điều kiện cho người học cùng phát triển bằng cách kết hợp tìm hiểu thêm kiến thức từ nhiều nguồn.

- Người học vừa có thể theo sát nội dung được cung cấp trong tài liệu, vừa có thể tích cực, chủ động nắm bắt, trải nghiệm và tiếp thu ứng dụng ngôn ngữ từ trong cuộc sống hàng ngày. Người học dành thời gian trải nghiệm, ghi nhớ và vận dụng những nội dung được học vào thực tế, tự tạo cảm hứng học tập cho bản thân.

**BAN BIÊN TẬP**



# 编写说明

## 适用对象

《发展汉语·初级口语》(I), 适合零起点或能进行最简单而有限交际的汉语初学者使用。

## 教材目标

通过本教材的学习, 学习者能够逐渐运用简单的汉语解决与语言学习及日常生活密切相关的问题, 能就相关话题与他人进行简单的口头交际。具体而言, 学完本教材, 学习者可达到:

- (1) 准确地掌握普通话的声、韵、调及其在言语交际中的拼合及变化规律。
- (2) 熟练地运用初级汉语最常用的词语和基本句式进行简单的话语交谈。
- (3) 掌握与初级口语交际相关的功能项目和口语表达方式, 并能熟练地加以运用。
- (4) 具备初步的汉语口语交际策略和交际技能, 能在课堂语言学习和日常生活中进行简单的口头交流。

## 特色追求

### (1) 内容注重实用性

本册课文均由与学习者密切相关的课堂学习和日常生活场景构成, 课文内容注重语言、场景的真实。功能句为日常生活中的常用句式, 真实、上口、学了就能用。

### (2) 编排注重科学性

本册语法知识尽量跟随《发展汉语·初级综合》(I), 词汇的选择除与《发展汉语·初级综合》(I)、《发展汉语·初级听力》(I)相照应以外, 着重考虑其口语常用性, 并注重复现。练习体系中, 理解型练习、机械型练习、交际型练习及任务型练习依次排列, 相互照应。其中:“边学边练”“大声读一读”为理解型练习, 要求学习者在对相关内容的深入理解的前提下, 实现对相关汉语句式的认知、记忆, 并在模仿与活用的基础上, 提高汉语口语能力;“替换词语说句子”是基础汉语学习阶段必不可少的机械型练习, 为脱口而出奠定语言基础;“完成对话”“小组活动”“复习与表达”为交际型练习, 意在提高学习者的口语表达能力, 并为成段表达奠定基础;“挑战自我”为任务型练习, 意在拓展学习者的汉语学习能力。

### (3) 练习注重可操作性

本教材练习设计的宗旨是, 通过合理的场景设置, 将词语练习、句式表达、功能运用有机地结合在一起, 让学习者在真实或尽量真实的交际情景中灵活运用所学内容。鉴于本教材使用者为汉语初学者, 具体到每一课的每一项练习, 都充分考虑练习的难易程度以及课堂教学的可操作性, 对某些任务型练习特别设计了具有难易梯度的练习形式, 以提高学习者的学习兴趣、参与意识和表达意愿, 在交际活动中, 学习、理解、模仿和运用所学词语、句式和功能项目, 实现在“做”中“学”的

教学目标, 进而增强学习者的信心和成就感。

#### 使用建议

(1) 本册共 23 课, 建议每课用 4 课时完成。

(2) 教材的体例安排基本与课堂教学环节相吻合。教师可根据教学内容, 适当安排学生走出课堂, 利用所学的语言内容和交际知识完成具体的语言任务。

(3) “课堂活动与练习”中的“语音练习”贯穿全书, 一是为了加强声韵拼合训练, 二是在其中某些词语后加注了汉字和英文, 以解决练习中的生词问题。

(4) “挑战自我”是课外拓展型练习, 引导学生走入目的语社会, 充分利用汉语环境。教学中可根据具体任务, 适当安排任务前的准备辅导和任务后的课堂交流, 以便更好地发挥本环节的应有作用。

(5) 每课课后的“这些话, 我能脱口而出”, 供学习者记录每课最有用的功能句, 借以提升学习者的口头表达能力, 增强其自主学习的意识和能力。实用功能句的记录可用汉字也可用拼音, 教师可适当加以指点和引导。

#### 特别期待

◎ 认真预习和复习。

◎ 坚信“保持沉默”绝对学不好口语。

◎ 坚信“多问多说”就能学好口语。

◎ 自主学习, 寻找一切机会跟中国人说汉语。

◇ 结合教学内容不断激发学习者的表达欲望。

◇ 坚信只要学习者用汉语说就是口语的进步。

◇ 帮助学习者把话说下去, 而不是忙于纠正言语偏误。

◇ 不断营造适合学习者表达的和谐氛围, 而不是忙于讲解。

#### 特别感谢

本册插图由严提完成, 特致谢忱。

《发展汉语》(第二版)编写委员会及本册编者

# 目录

## Contents

# Mục lục

语法术语及缩略形式参照表

Abbreviations of Grammar Terms.

Bảng tham chiếu các hình thức rút gọn và thuật ngữ ngữ pháp

本书人物

Characters. Nhân vật trong cuốn sách

|    |                                                                                                       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 你好 ..... 11<br>Hello. Chào bạn                                                                        |
| 2  | 谢谢 ..... 18<br>Thank you. Cảm ơn                                                                      |
| 3  | 今天星期一 ..... 24<br>Today is Monday. Hôm nay là thứ 2                                                   |
| 4  | 我是中国人 ..... 30<br>I'm Chinese. Tôi là người Trung Quốc                                                |
| 5  | 我学习汉语 ..... 40<br>I study Chinese. Tôi học tiếng Trung Quốc                                           |
| 6  | 你们班有多少人 ..... 48<br>How many people are there in your class. Lớp bạn có bao nhiêu người               |
| 7  | 一共多少钱 ..... 58<br>How much altogether. Tổng cộng bao nhiêu tiền                                       |
| 8  | 请问, 银行在哪儿 ..... 70<br>Excuse me, where's the bank. Xin hỏi, ngân hàng ở đâu                           |
| 9  | 今天几月几号 ..... 81<br>What's the date today. Hôm nay ngày tháng bao nhiêu                                |
| 10 | 我每天 8 点上课 ..... 92<br>I have class at 8 o'clock every day. Tôi hàng ngày 8 giờ lên lớp                |
| 11 | 我住在留学生宿舍 ..... 105<br>I stay in the International Student Dormitory. Tôi ở kí túc xá của lưu học sinh |

|    |                                                                                                                             |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12 | 我在北京学习汉语 ..... 118<br>I study Chinese in Beijing. Tôi học tiếng Trung Quốc ở Bắc Kinh                                       |
| 13 | 你喜欢中餐还是西餐 ..... 131<br>Do you like Chinese food or Western food.<br>Bạn thích đồ ăn Trung Quốc hay đồ ăn phương Tây         |
| 14 | 我搬家了 ..... 144<br>I've moved. Tôi chuyển nhà rồi                                                                            |
| 15 | 周末我们去了天津 ..... 156<br>We went to Tianjin at the weekend. Cuối tuần tôi đi Thiên Tân                                         |
| 16 | 你会教英语吗 ..... 168<br>Can you teach English. Bạn biết dạy tiếng Anh không                                                     |
| 17 | 圣诞节快到了 ..... 179<br>Christmas is coming. Giáng sinh sắp đến rồi                                                             |
| 18 | 我们每天打一个多小时乒乓球 ..... 191<br>We play pingpong for over an hour every day.<br>Chúng tôi mỗi ngày chơi bóng bàn 1 tiếng đồng hồ |
| 19 | 电脑已经修好了 ..... 203<br>The computer is fixed. Máy tính đã sửa xong rồi                                                        |
| 20 | 把照片贴在墙上 ..... 214<br>Stick the photographs on the wall. Dán ảnh lên tường                                                   |
| 21 | 明天最高气温 10 度 ..... 225<br>The highest temperature tomorrow will be 10 degrees<br>Ngày mai nhiệt độ cao nhất là 10 độ         |
| 22 | 我正在看新闻 ..... 237<br>I'm watching the news. Tôi đang xem thời sự                                                             |
| 23 | 时间过得真快 ..... 248<br>Time flies. Thời gian trôi thật nhanh                                                                   |
|    | 课文译文 ..... 260<br>Translation of Text. Phần dịch bài khóa                                                                   |
|    | 生词总表 ..... 277<br>Vocabulary. Bảng từ vựng                                                                                  |
|    | “语音练习”词语表 ..... 284<br>Vocabulary of Pronunciation. Bảng từ vựng phần "Bài tập Ngữ âm"                                      |

语法术语及缩略形式参照表

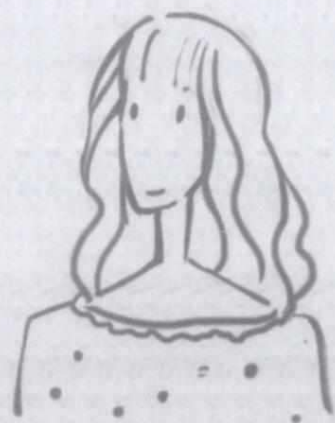
Abbreviations of Grammar Terms.

Bảng tham chiếu các hình thức rút gọn và thuật ngữ ngữ pháp

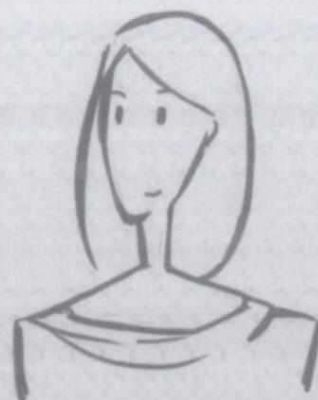
| Grammar Terms<br>in Chinese<br>Thuật ngữ ngữ pháp<br>trong tiếng Trung | Grammar Terms<br>in <i>pinyin</i><br>Phiên âm | Grammar Terms<br>in English<br>Thuật ngữ ngữ pháp<br>trong tiếng Anh | Abbreviations<br>Viết tắt | Nghĩa Việt               |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| 名词                                                                     | míngcí                                        | noun                                                                 | n. / 名                    | Danh từ                  |
| 代词                                                                     | dàicí                                         | pronoun                                                              | pron. / 代                 | Đại từ                   |
| 数词                                                                     | shùcí                                         | numeral                                                              | num. / 数                  | Số từ                    |
| 量词                                                                     | liàngcí                                       | measure word                                                         | m. / 量                    | Lượng từ                 |
| 动词                                                                     | dòngcí                                        | verb                                                                 | v. / 动                    | Động từ                  |
| 助动词                                                                    | zhùdòngcí                                     | auxiliary                                                            | aux. / 助动                 | Trợ động từ              |
| 形容词                                                                    | xíngróngcí                                    | adjective                                                            | adj. / 形                  | Hình dung từ             |
| 副词                                                                     | fùcí                                          | adverb                                                               | adv. / 副                  | Phó từ                   |
| 介词                                                                     | jiècí                                         | preposition                                                          | prep. / 介                 | Giới từ                  |
| 连词                                                                     | liáncí                                        | conjunction                                                          | conj. / 连                 | Liên từ                  |
| 助词                                                                     | zhùcí                                         | particle                                                             | part. / 助                 | Trợ từ                   |
| 拟声词                                                                    | nǐshēngcí                                     | onomatopoeia                                                         | onom. / 拟声                | Từ tượng thanh           |
| 叹词                                                                     | tàncí                                         | interjection                                                         | int. / 叹                  | Thán từ                  |
| 前缀                                                                     | qiánzhuì                                      | prefix                                                               | pref. / 前缀                | Tiền tố                  |
| 后缀                                                                     | hòuzhuì                                       | suffix                                                               | suf. / 后缀                 | Hậu tố                   |
| 成语                                                                     | chéngyǔ                                       | idiom                                                                | idm. / 成                  | Thành ngữ                |
| 主语                                                                     | zhǔyǔ                                         | subject                                                              | S                         | Chủ ngữ                  |
| 谓语                                                                     | wèiyǔ                                         | predicate                                                            | P                         | Vị ngữ                   |
| 宾语                                                                     | bīnyǔ                                         | object                                                               | O                         | Tân ngữ                  |
| 补语                                                                     | bǔyǔ                                          | complement                                                           | C                         | Bổ ngữ                   |
| 动宾结构                                                                   | dòngbīn jiégòu                                | verb-object                                                          | VO                        | Kết cấu động tân         |
| 动补结构                                                                   | dòngbǔ jiégòu                                 | verb-complement                                                      | VC                        | Kết cấu động bổ          |
| 动词短语                                                                   | dòngcí duǎnyǔ                                 | verbal phrase                                                        | VP                        | Đoạn ngữ động từ         |
| 形容词短语                                                                  | xíngróngcí duǎnyǔ                             | adjectival phrase                                                    | AP                        | Đoạn ngữ hình<br>dung từ |



**汉娜** Hannah  
Hànà



**友美** Tomomi  
Yǒuměi



**李雪** Li Xue  
Lǐ Xuě

## 本书人物

Characters

TÊN NHÂN VẬT



**吉米** Jimmy  
Jímǐ



**马丁** Martin  
Mǎdīng



**朴大中** Daewoo-Jung

Piáo Dàzhōng